



MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
An independent member firm of Moore Global Network Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẰNG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết và giao dịch tại HNX - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuyên	Thành viên Phụ trách Quản trị
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thư ký HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Viết Tàn	Thành viên
Bà Hồ Thị Nguyệt	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hữu Tuyên	Giám Đốc
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc kỹ thuật
Ông Phùng Tấn Tường	Phó Giám đốc Kinh doanh
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Hữu Tuyền Giám Đốc

4. Các thông tin khác

Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước là do Công ty đã khôi phục lại hoạt động sản xuất từ tháng 8 năm 2022 sau khi di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh ở số 371, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, góc đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu theo Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hữu Tuyền

Giám đốc

00363
CÔNG
CỔ P
NH
ĐÀ
NH P

00
NH
TY
TO
UT
RE
ĐÀ
HỒ

Số: A0423038-R/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

3300

3 TY
HÀN
IỰA
NĂNG

XỔ Đ

NH
TNI
N H
AIS
ANG
ĐÀ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Nhựa Đà Nẵng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ định ý kiến kiểm toán nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục VIII.5 "Thông tin về hoạt động liên tục" như sau: khoản lỗ thuần 7.333.979.278 đồng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.930.234.478 đồng chiếm 106,96% Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.503.550.933 đồng. Ban Giám Đốc đã đưa ra các kế hoạch và cam kết rằng công ty có thể tiếp tục hoạt động liên tục từ việc thực thi các chiến lược kinh doanh mới trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng



Nguyễn Thị Hiệp

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

Võ Thị Xuân Quỳnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 4274-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.698.491.072	11.738.465.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.341.368.190	2.165.915.086
1. Tiền	111		841.368.190	2.165.915.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.131.038.593	1.898.938.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	2.464.416.024	2.500.455.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	31.000.000	750.158.460
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	53.798.014	66.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.418.175.445)	(1.418.175.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.410.681.870	6.072.639.963
1. Hàng tồn kho	141		5.410.681.870	6.072.639.963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		815.402.419	1.600.972.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		814.856.569	1.600.426.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	545.850	545.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.064.791.972	70.843.466.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		39.082.791.396	39.392.865.226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	39.082.791.396	39.392.865.226
- Nguyên giá	222		73.381.431.358	85.203.815.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.298.639.962)	(45.810.950.068)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.982.000.576	31.450.600.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	26.982.000.576	31.450.600.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.763.283.044	82.581.931.965

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.312.262.589	48.796.932.232
I. Nợ ngắn hạn	310		15.202.042.005	13.987.526.352
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.401.534.977	2.205.610.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	982.856.458	977.643.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	8.664.447	26.889.520
4. Phải trả người lao động	314	V.13	422.520.584	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14a	180.470.766	426.615.369
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	850.332.204	845.332.204
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	10.355.662.569	9.505.435.296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.110.220.584	34.809.405.880
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	33.110.220.584	34.809.405.880
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.451.020.455	33.784.999.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	26.451.020.455	33.784.999.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.372.800.000	22.372.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.625.000.000	1.625.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.383.454.933	26.383.454.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.930.234.478)	(16.596.255.200)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(16.596.255.200)	(958.225.760)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.763.283.044	82.581.931.965

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Bá Quốc Hưng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Tuyển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.210.112.178	21.823.025.145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	387.306.491	255.797.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	29.822.805.687	21.567.227.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	22.258.974.888	10.506.156.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.563.830.799	11.061.071.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	21.632.624	49.879.297
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3.396.612.755	2.122.821.065
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.975.333.845	1.962.028.609
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.162.253.097	4.227.360.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.095.207.089	20.690.175.715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8.068.609.518)	(15.929.407.099)
11. Thu nhập khác	31	VI.9	736.364.791	953.614.290
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.734.551	662.236.631
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		734.630.240	291.377.659
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	(3.278)	(6.990)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	(3.278)	(6.990)

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Bá Quốc Hưng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32.471.135.814	22.478.054.645
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.426.718.734)	(10.918.651.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.848.280.642)	(5.616.850.490)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.968.419.488)	(1.878.777.378)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.024.954.286)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		246.660.000	1.264.834.999
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.032.184.830)	(18.659.982.346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.442.192.120	(14.356.326.101)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(2.249.085.250)	(12.730.011.552)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		810.000.400	1.008.611.110
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.303.857	47.191.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.417.780.993)	(11.674.209.317)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	9.216.477.273	34.187.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(10.065.435.296)	(7.330.158.824)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.118.402.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(848.958.023)	25.738.438.676

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(824.546.896)	(292.096.742)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.165.915.086	2.457.770.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	240.967
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>1.341.368.190</u>	<u>2.165.915.086</u>

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Bá Quốc Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Tuyển




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty Nhựa Đà Nẵng theo Quyết định số 90/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp số 0400383300, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 06 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng niêm yết.

Tên tiếng anh: DA NANG PLASTIC JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: DANAPLAST.

Mã chứng khoán: DPC (Niêm yết và giao dịch tại HNX (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính: Lô Q, đường số 4 và đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là sản xuất công nghiệp và Kinh doanh thương mại các mặt hàng nhựa

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nhựa gia dụng, nhựa công nghiệp, nhựa kỹ thuật, nhựa xây dựng. Kinh doanh các loại nguyên vật liệu, vật tư phục vụ ngành nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng mạnh so với năm trước là do Công ty đã khôi phục lại hoạt động sản xuất từ tháng 8 năm 2022 sau khi di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh ở số 371, Phường Xuân Hà, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng đến lô Q, đường số 4 và đường số 7 thuộc Khu công nghiệp Liên Chiểu theo Quyết định của UBND thành phố Đà Nẵng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 58 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 60 nhân viên)**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Một số số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước năm trước do áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty như sau:

- Phương pháp kế toán xác định lãi trên cổ phiếu trong trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế.

0400
CƠ
CƠ
NH
À N
7/0500
NH
TY
TO
URE
ĐÀ
HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

333
VGT
PHẢI
ƯA
ÁNG
ĐA

373
NH
TNHI
N V
N HC
AIS
ÁNG
ĐA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (27 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình, trừ trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chi phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có qó quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế: đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2021

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iv) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	841.368.190	2.165.915.086
Tiền mặt	38.750.112	45.474.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	802.618.078	2.120.441.057
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	451.074.050	1.637.160.448
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	135.801.276	176.451.026
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	-	5.090.671
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	215.742.752	301.738.912
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	500.000.000	-
Cộng	1.341.368.190	2.165.915.086

Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng có giá trị 500.000.000 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với lãi suất 2,4% / năm.

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.464.416.024	(1.418.175.445)	2.500.455.385	(1.418.175.445)
Khách hàng trong nước	2.464.416.024	(1.418.175.445)	2.500.455.385	(1.418.175.445)
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	811.069.276	-	675.133.838	-
- Khách hàng khác	1.653.346.748	(1.418.175.445)	1.825.321.547	(1.418.175.445)
Cộng	2.464.416.024	(1.418.175.445)	2.500.455.385	(1.418.175.445)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	811.069.276	-	675.133.838	-
Cộng	811.069.276	-	675.133.838	-

3. Trả trước cho người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	31.000.000	-	750.158.460	-
Nhà cung cấp trong nước	31.000.000	-	750.158.460	-
- Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật V.M.S	31.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần cơ khí Đức Huy	-	-	645.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	-	105.158.460	-
Cộng	31.000.000	-	750.158.460	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	53.798.014	-	66.500.000	-
Phải thu tạm ứng	53.000.000	-	66.500.000	-
Phải thu khác	798.014	-	-	-
- Lãi dự thu	328.767	-	-	-
- Phải thu khác	469.247	-	-	-
Cộng	53.798.014	-	66.500.000	-

5. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 36)

6. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	854.180.662	-	1.863.015.424	-
Công cụ, dụng cụ	376.666.214	-	399.300.645	-
Chi phí SXKD dở dang	508.035.643	-	1.094.127.051	-
Thành phẩm	3.231.951.830	-	2.716.196.843	-
Hàng hoá	439.847.521	-	-	-
Cộng	5.410.681.870	-	6.072.639.963	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

7. Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước dài hạn	26.982.000.576	31.450.600.792
Chi phí trả trước về thuê đất có cơ sở hạ tầng (*)	26.973.877.849	31.418.109.905
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.122.727	32.490.887
Cộng	26.982.000.576	31.450.600.792

(*) Theo Hợp đồng thuê lại đất có cơ sở hạ tầng số 1209/2019/HĐTLĐ/SDN-DPC ngày 12 tháng 09 năm 2019 được ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (SDN) và Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng với tổng diện tích thuê 20.550 m². Thời gian thuê lại đất là 27 năm kể từ ngày bàn giao đến ngày 12 tháng 12 năm 2046. Hiện giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp vay vốn tại Ngân hàng.

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 37)

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	01/01/2023	31/12/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:		
	01/01/2023	31/12/2023
Lỗi tính thuế	(14.112.467.632)	(13.049.364.539)
Cộng	(14.112.467.632)	(13.049.364.539)

Thời hạn sử dụng của các khoản lỗi tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau như sau:

Năm 2022	(13.049.364.539)
Năm 2023	(1.063.103.093)
Cộng	(14.112.467.632)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

10. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.401.534.977	2.401.534.977	2.205.610.658	2.205.610.658
Nhà cung cấp trong nước	2.401.534.977	2.401.534.977	2.205.610.658	2.205.610.658
- Công ty Cổ phần Cơ điện và PCCC Sao Việt	263.152.731	263.152.731	323.652.731	323.652.731
- Công ty TNHH Xây Dựng-Sản Xuất-Thương Mại-Dịch Vụ Lan Thanh	327.207.760	327.207.760	-	-
- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	1.683.000.000	1.683.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
- Nhà cung cấp khác	128.174.486	128.174.486	231.957.927	231.957.927
Cộng	2.401.534.977	2.401.534.977	2.205.610.658	2.205.610.658

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	1.683.000.000	1.683.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
Cộng	1.683.000.000	1.683.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	982.856.458	977.643.305
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Điện Miền Bắc Việt Nam	834.922.742	834.922.742
- Khách hàng khác	147.933.716	142.720.563
Cộng	982.856.458	977.643.305

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
	a. Phải nộp			
Thuế thu nhập cá nhân	26.889.520	43.100.203	61.325.276	8.664.447
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	26.889.520	47.100.203	65.325.276	8.664.447
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	545.850	-	-	545.850
Cộng	545.850	-	-	545.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho mặt hàng nhựa và cung cấp dịch vụ	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	422.520.584	-

Cộng

Cộng	422.520.584	-
-------------	--------------------	----------

14. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn**

Lãi vay

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay	180.470.766	426.615.369
Lãi vay	180.470.766	173.556.409

Trích trước hoa hồng

Trích trước hoa hồng	-	253.058.960
----------------------	---	-------------

Cộng

Cộng	180.470.766	426.615.369
-------------	--------------------	--------------------

b. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan

- Lãi vay phải trả Công ty CP Nhựa Bình Minh

Lãi vay phải trả Công ty CP Nhựa Bình Minh	36.000.000	33.750.000
--	------------	------------

Cộng

Cộng	36.000.000	33.750.000
-------------	-------------------	-------------------

15. Phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2023	01/01/2023
Các khoản phải trả, phải nộp khác	850.332.204	845.332.204

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.850.000	25.850.000
----------------------------	------------	------------

- Phải trả khác

Phải trả khác	824.482.204	819.482.204
---------------	-------------	-------------

Cộng

Cộng	850.332.204	845.332.204
-------------	--------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	10.355.662.569	10.355.662.569	9.505.435.296	9.505.435.296
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (16.1)				
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay ngân hàng (16.2)				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	3.850.227.273	3.850.227.273	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (16.3)				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	2.505.435.296	2.505.435.296	2.505.435.296	2.505.435.296
b. Vay dài hạn	33.110.220.584	33.110.220.584	34.809.405.880	34.809.405.880
Vay bên liên quan				
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay ngân hàng				
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam-CN Đà Nẵng	17.110.220.584	17.110.220.584	18.809.405.880	18.809.405.880
Cộng	43.465.883.153	43.465.883.153	44.314.841.176	44.314.841.176

Trình bày thông tin chi tiết về từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn**16.1. Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan**

Khoản vay Công ty CP Nhựa Bình Minh để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh với lãi suất 0,45%/ tháng, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày 20/04/2022. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.

16.2. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam- CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất thay đổi theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 27/09/2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 98 địa chỉ lô Q đường số 4 và số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam- CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất 7,39%/ năm, thời hạn vay 9 năm kể từ ngày 06/09/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 98 địa chỉ lô Q đường số 4 và số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam- CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh với lãi suất 7,39%/ năm, thời hạn vay 5 năm kể từ ngày 06/12/2022. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 98 địa chỉ lô Q đường số 4 và số 7 KCN Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.3 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.505.435.296	11.472.991.184	5.637.229.400	19.615.655.880
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.000.000.000	16.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	6.505.435.296	27.472.991.184	5.637.229.400	39.615.655.880
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	2.505.435.296	11.472.991.184	7.336.414.696	21.314.841.176
Vay dài hạn các tổ chức khác	4.000.000.000	16.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	6.505.435.296	27.472.991.184	7.336.414.696	41.314.841.176

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

17. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 38**

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Nhựa Bình Minh	29,05%	6.500.000.000	6.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	20,57%	4.601.000.000	4.601.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sao Tháng Năm	5,14%	1.150.000.000	1.150.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	45,24%	10.121.800.000	10.121.800.000
Cộng	100,00%	22.372.800.000	22.372.800.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn	22.372.800.000	100%	22.372.800.000	-
Cộng	22.372.800.000	100%	22.372.800.000	-

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 22.372.800.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	22.372.800.000	22.372.800.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4. Cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	0%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.237.280	2.237.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.237.280	2.237.280
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	26.383.454.933	26.383.454.933
Cộng	26.383.454.933	26.383.454.933

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
DNTN Cầu Lài	71.003.602	71.003.602	71.003.602	71.003.602
Công ty CP TVH	128.509.950	128.509.950	128.509.950	128.509.950
Công ty Công Trình Giao Thông Đà Nẵng	44.616.000	44.616.000	44.616.000	44.616.000
Tổng Công ty ĐTXD CTN & MT VN-CN Đà Nẵng	122.185.000	122.185.000	122.185.000	122.185.000
Công ty CP Xây Lắp 727	33.431.332	33.431.332	33.431.332	33.431.332
XN Công trình GTXD	36.478.200	36.478.200	36.478.200	36.478.200
Các đối tượng khác	124.285.460	124.285.460	124.285.460	124.285.460
Cộng	560.509.544	560.509.544	560.509.544	560.509.544

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	18.086.746.930	8.267.011.099
Doanh thu bán hàng hóa	2.400.465.769	455.064.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.722.899.479	13.100.949.591
Cộng	30.210.112.178	21.823.025.145

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9.722.899.479	13.100.949.591
- Dịch vụ hoa hồng giao hàng	8.282.899.479	9.814.113.227
- Dịch vụ thuê kho	1.440.000.000	1.323.636.364
- Dịch vụ vận chuyển	-	1.963.200.000
Cộng	9.722.899.479	13.100.949.591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2023	Năm 2022
Chiết khấu thương mại	387.306.491	255.797.408
Cộng	387.306.491	255.797.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán thành phẩm	17.699.440.439	8.011.213.691
Doanh thu bán hàng hóa	2.400.465.769	455.064.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.722.899.479	13.100.949.591
Cộng	29.822.805.687	21.567.227.737
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.366.062.667	8.466.394.840
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.379.415.055	192.761.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.513.497.166	1.847.000.000
Cộng	22.258.974.888	10.506.156.717
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	17.799.999	42.959.713
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.832.625	6.678.277
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	241.307
Cộng	21.632.624	49.879.297
6. Chi phí tài chính	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	2.975.333.845	1.962.028.609
Lãi mua hàng trả chậm	421.278.910	160.792.456
Cộng	3.396.612.755	2.122.821.065
7. Chi phí bán hàng	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên	3.502.635.372	2.941.173.089
Chi phí vật liệu, bao bì	-	56.013.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	820.654.429	395.517.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.508.648.936	572.717.774
Chi phí bằng tiền khác	330.314.360	261.938.546
Cộng	8.162.253.097	4.227.360.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.927.374.236	2.636.396.021
Chi phí vật liệu, bao bì	7.313.634	444.484.140
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.643.573	50.943.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.450.559	60.985.609
Thuế, phí, lệ phí	337.295.862	15.175.229.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.222.160	202.508.107
Chi phí bằng tiền khác	1.624.907.065	2.119.629.091
Cộng	4.095.207.089	20.690.175.715
9. Thu nhập khác		
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	736.364.000	916.919.191
Các khoản khác	791	36.695.099
Cộng	736.364.791	953.614.290
10. Chi phí khác		
Thuế GTGT hóa đơn rủi ro	1.731.407	-
Tiền phạt vi phạm thuế	-	449.274.282
Chi phí trả nợ trước hạn	-	212.962.000
Các khoản khác	3.144	349
Cộng	1.734.551	662.236.631
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản</i>		
Thu từ thanh lý	736.364.000	916.919.191
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	736.364.000	916.919.191
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.697.725.520	5.988.824.233
Chi phí nhân công	9.050.345.589	6.911.448.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.354.696.785	1.142.438.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.900.873.176	3.794.618.136
Chi phí khác bằng tiền	4.512.273.251	17.556.796.868
Cộng	34.515.914.321	35.394.126.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.270.876.185	2.588.664.901
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	3.317.174.964	676.274.282
- Chi phí lãi vay bị loại theo quy định về giao dịch liên kết	2.953.701.221	1.912.390.619
3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)	(1.063.103.093)	(13.049.364.539)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	2.237.280	2.237.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.278)	(6.990)

14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(7.333.979.278)	(15.638.029.440)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.237.280	2.237.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	2.237.280	2.237.280
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.278)	(6.990)

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+ 100	(421.245.150)
VND	- 100	421.245.150
Năm trước	+ 100	(421.489.261)
VND	- 100	421.489.261

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	1.037.735.490	-	-	-
>181 ngày	8.505.089	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.046.240.579	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.046.240.579	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	1.073.774.851	-	-	-
>181 ngày	8.505.089	-	-	1.418.175.445
Tổng cộng giá trị ghi sổ	1.082.279.940	-	-	1.418.175.445
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.418.175.445)
Giá trị thuần	1.082.279.940	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	10.355.662.569	27.472.991.184	5.637.229.400	43.465.883.153
Phải trả người bán	2.401.534.977	-	-	2.401.534.977
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	180.470.766	-	-	180.470.766
Cộng	12.937.668.312	27.472.991.184	5.637.229.400	46.047.888.896
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	9.505.435.296	27.472.991.184	7.336.414.696	44.314.841.176
Phải trả người bán	2.205.610.658	-	-	2.205.610.658
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	426.615.369	-	-	426.615.369
Cộng	12.137.661.323	27.472.991.184	7.336.414.696	46.947.067.203

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.16 - Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 39

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.216.477.273	34.187.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	10.065.435.296	7.330.158.824

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	78.000.000
	Nguyên Thành viên			
Ông Phạm Ngọc Linh	HĐQT	Thù lao	-	9.000.000
	Nguyên Thành viên			
Ông Trần Quang Dũng	HĐQT	Thù lao	-	-
Ông Chaowalit Treejak	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Hồng Lê Việt	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	49.000.000
	Giám đốc			
Ông Nguyễn Hữu Tuyền	Thành viên HĐQT	Thù lao + lương	388.532.339	375.153.147
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thư ký HĐQT	Thù lao + lương	143.441.888	18.000.000
Ông Phùng Tấn Tường	Phó Giám đốc	Lương	269.472.667	83.600.000
Ông Võ Quý Nhân	Phó Giám đốc	Lương	-	108.371.384
Ông Lê Bá Quốc Hưng	Kế toán trưởng	Lương	217.927.054	232.378.573
Cộng			1.019.373.948	1.013.503.104

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty là cổ đông lớn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty liên quan

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
	Cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng, hoa hồng giao nhận		
- Công ty CP Nhựa Bình Minh		10.606.133.366	14.158.777.142
	Vay và lãi vay		
- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc		1.080.000.000	20.811.780.822
	Nhập mua hạt nhựa		
- Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc		8.481.000.000	4.950.000.000
Cộng		11.686.133.366	34.970.557.964

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.2b, V.10, V.16

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán thành phẩm	17.699.440.439	18.366.062.667	(666.622.228)
Doanh thu bán hàng hóa	2.400.465.769	2.379.415.055	21.050.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.722.899.479	1.513.497.166	8.209.402.313
Cộng	29.822.805.687	22.258.974.888	7.563.830.799

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bán thành phẩm, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán thành phẩm	8.011.213.691	8.466.394.840	(455.181.149)
Doanh thu bán hàng hóa	455.064.455	192.761.877	262.302.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.100.949.591	1.847.000.000	11.253.949.591
Cộng	21.567.227.737	10.506.156.717	11.061.071.020

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty tiếp tục bị lỗ 7.333.979.278 đồng trong năm 2023 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.930.234.478 đồng chiếm 106,96% Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.503.550.933 đồng. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, cụ thể như sau:

Tại thời điểm	Lỗ lũy kế	Vốn góp chủ sở hữu	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)/(3)	
01/01/2023	(16.596.255.200)	22.372.800.000	-74,18%	
31/12/2023	(23.930.234.478)	22.372.800.000	-106,96%	
Tại thời điểm	Nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(2)/(3)
01/01/2023	13.987.526.352	11.738.465.947	2.249.060.405	119,16%
31/12/2023	15.202.042.005	8.698.491.072	6.503.550.933	174,77%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: (tiếp theo)

Ban Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty như sau:

Công ty vẫn kiên định với mục tiêu của Hội đồng quản trị cho năm 2023 cũng như định hướng 05 năm từ năm 2023 đến năm 2027. Trong lúc thị trường khó khăn như hiện nay, Công ty đã ban hành các chính sách kích cầu đối với các sản phẩm của Công ty đến các nhà phân phối để nhằm đẩy nhanh và mạnh sản phẩm ra thị trường. Dựa trên doanh số của các nhà phân phối qua các thời kỳ, Ban điều hành đánh giá đây là phương án khả thi để có thể cải thiện tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

Ban Giám Đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Bá Quốc Hưng

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400383300 - C.T.C.P

Nguyễn Hữu Tuyên

C.T.C.P
ĐÀ NẴNG

304
H
VA
OC
C
NẴNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Các tổ chức và cá nhân khác						
Ngắn hạn						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
+ Công ty CP cơ điện và xây dựng Komtum	251.240.895	-	Trên 3 năm	251.240.895	-	Trên 3 năm
+ Công ty TNHH Xây dựng Vĩnh Lộc	301.126.350	-	Trên 3 năm	301.126.350	-	Trên 3 năm
+ Công ty TNHH Tư vấn đầu tư XD 579	443.544.220	-	Trên 3 năm	443.544.220	-	Trên 3 năm
+ Các đối tượng khác	422.263.980	-	Trên 3 năm	422.263.980	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	1.418.175.445	-		1.418.175.445	-	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	1.418.175.445	-	1.418.175.445
Số cuối năm	1.418.175.445	-	1.418.175.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.361.879.464	49.206.896.464	1.567.739.366	67.300.000	85.203.815.294
<i>Mua trong năm</i>	-	1.989.545.455	-	55.077.500	2.044.622.955
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(159.775.000)	(13.707.231.891)	-	-	(13.867.006.891)
Số dư cuối năm	34.202.104.464	37.489.210.028	1.567.739.366	122.377.500	73.381.431.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.049.807.972	43.776.050.921	971.233.160	13.858.015	45.810.950.068
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.382.942.737	787.728.585	163.636.356	20.389.107	2.354.696.785
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(159.775.000)	(13.707.231.891)	-	-	(13.867.006.891)
Số dư cuối năm	2.272.975.709	30.856.547.615	1.134.869.516	34.247.122	34.298.639.962
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	33.312.071.492	5.430.845.543	596.506.206	53.441.985	39.392.865.226
Số dư cuối năm	31.929.128.755	6.632.662.413	432.869.850	88.130.378	39.082.791.396

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.139.614.703 đồng.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.372.800.000	1.625.000.000	22.688.153.352	5.223.941.581	51.909.894.933
Lợi nhuận	-	-	-	(15.638.029.440)	(15.638.029.440)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(1.118.640.000)	(1.118.640.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.695.301.581	(3.695.301.581)	-
Quỹ thù lao HĐQT, BKS (không điều hành)	-	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Nộp thuế TNDN theo Quyết định số 1559/QĐ-CTDAN ngày 17/05/2022	-	-	-	(958.225.760)	(958.225.760)
Giảm khác	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư cuối năm trước	22.372.800.000	1.625.000.000	26.383.454.933	(16.596.255.200)	33.784.999.733
Số dư đầu năm nay	22.372.800.000	1.625.000.000	26.383.454.933	(16.596.255.200)	33.784.999.733
Lợi nhuận	-	-	-	(7.333.979.278)	(7.333.979.278)
Số dư cuối năm nay	22.372.800.000	1.625.000.000	26.383.454.933	(23.930.234.478)	26.451.020.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	2.464.744.791	(1.418.175.445)	2.500.455.385	(1.418.175.445)	1.046.569.346	1.082.279.940
- Phải thu khác	328.767	-	-	-	328.767	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.341.368.190	-	2.165.915.086	-	1.341.368.190	2.165.915.086
TỔNG CỘNG	3.806.441.748	(1.418.175.445)	4.666.370.471	(1.418.175.445)	2.388.266.303	3.248.195.026
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	43.465.883.153	-	44.314.841.176	-	43.465.883.153	44.314.841.176
- Phải trả người bán	2.401.534.977	-	2.205.610.658	-	2.401.534.977	2.205.610.658
- Nợ phải trả tài chính khác	180.470.766	-	426.615.369	-	180.470.766	426.615.369
TỔNG CỘNG	46.047.888.896	-	46.947.067.203	-	46.047.888.896	46.947.067.203